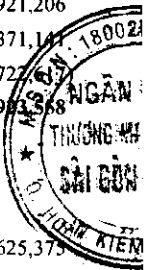


TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	769,008,909,978	541,115,104,930
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	1,473,146,084,873	1,981,051,619,577
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	24,990,970,570,638	30,262,605,116,599
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		22,577,392,570,638	17,626,577,116,599
2 Cho vay các TCTD khác	132		2,413,578,000,000	12,636,028,000,000
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140	18	32,504,134,111	29,014,924,973
1 Chứng khoán kinh doanh	141		47,616,145,340	51,886,593,600
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(15,112,011,229)	(22,871,668,627)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	19	7,240,766,570	-
VI Cho vay khách hàng	160		94,789,342,224,907	75,322,050,269,335
1 Cho vay khách hàng	161	20	96,099,746,966,959	76,509,670,985,802
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	21	(1,310,404,742,052)	(1,187,620,716,467)
VII Chứng khoán đầu tư	170	22	13,032,191,451,244	18,655,008,569,730
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		6,169,349,973,347	8,101,621,921,206
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		7,036,604,742,486	10,562,229,371,141
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(173,763,264,589)	(8,842,722,617)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	287,481,518,402	361,503,993,368
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		345,045,625,375	400,427,625,375
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(57,564,106,973)	(38,923,701,817)
IX Tài sản cố định	220		4,114,074,457,283	4,151,534,355,199
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	378,236,186,590	405,949,393,220
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		758,077,247,578	723,576,078,761
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(379,841,060,988)	(317,626,685,541)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	3,735,838,270,693	3,745,584,961,979
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,880,909,265,866	3,865,695,753,366
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(145,070,995,173)	(120,110,791,387)
X Bất động sản đầu tư	240		17,133,427,383	17,248,101,360
a Nguyên giá BĐSĐT	241		17,401,000,000	17,401,000,000
b Hao mòn BĐSĐT	242		(267,572,617)	(152,898,640)
XI Tài sản Có khác	250	26	13,646,597,900,692	12,304,671,360,246
1 Các khoản phải thu	251		1,608,142,989,746	2,110,623,234,760
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		7,326,813,992,283	5,659,817,459,732
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		4,941,562,338,062	4,789,211,613,217
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(229,921,419,399)	(254,980,947,463)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		153,159,691,446,081	143,625,803,345,507



Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	27	761,158,416,675	2,119,144,618,490
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	19,490,881,639,570	20,685,380,967,956
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		14,306,111,981,331	12,155,602,567,956
2 Vay các TCTD khác	322		5,184,769,658,239	8,529,778,400,000
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	114,740,207,400,886	90,761,017,254,768
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	19	-	6,271,815,107
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	-	476,390,065,077
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		5,179,000,000,000	16,909,574,923,018
VII Các khoản Nợ khác	370		2,641,327,232,602	2,309,548,933,691
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		1,712,274,594,729	1,351,084,321,608
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	323,842,812
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	31	835,036,304,248	900,262,769,271
4 Dự phòng rủi ro khác	379	31	94,016,333,625	57,878,000,000
Tổng Nợ phải trả	400		142,812,574,689,733	133,267,328,578,107
VIII Vốn và các quỹ	500	32	10,344,281,150,669	10,355,697,744,878
I Vốn của TCTD	410		8,962,251,608,400	8,962,251,608,400
a Vốn điều lệ	411		8,865,795,470,000	8,865,795,470,000
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,715,710,000	101,715,710,000
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,259,571,600)	(5,259,571,600)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		626,086,445,176	642,479,297,476
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		(5,777,575,255)	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		761,720,672,348	750,966,839,002
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	32	2,835,605,679	2,777,027,882
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		153,159,691,446,081	143,625,803,342,507
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG			-	-
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	41	15,771,537,836,551	8,338,670,362,999
1 Bảo lãnh vay vốn	911		187,866,000,000	486,276,000,800
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		4,810,709,063,377	1,774,825,693,042
3 Bảo lãnh khác	913		10,772,962,773,174	6,077,568,669,957

Lập biểu

Kế Toán Trưởng *[Signature]*

Hà Nội, Ngày tháng năm 2014

Tổng Giám Đốc *[Signature]*

[Signature]
Nguyễn Thị Hạnh Hoa

[Signature]
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN - HÀ NỘI
C. HOÀNG KIỂM - TP. HÀ NỘI

[Signature]
Nguyễn Văn Lê



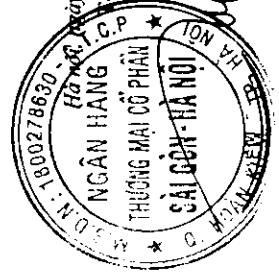
SHB
Solid partners, flexible solutions
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2014
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: VND

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	33	2,674,836,415,454	2,060,368,100,101	7,409,205,968,944	6,906,623,975,481
II	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	34	1,939,897,668,135	1,510,252,137,253	5,564,465,698,466	5,278,139,371,408
I	Thu nhập lãi thuần		734,938,747,319	550,115,962,848	1,844,740,270,478	1,628,484,604,073
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		49,191,461,823	53,454,055,241	238,462,226,141	146,191,321,695
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		20,217,540,139	13,431,390,590	71,608,138,351	38,344,732,634
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		28,973,921,684	40,022,664,651	166,854,087,790	107,846,589,061
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	35	13,831,965,329	38,359,371,493	46,863,616,711	130,317,951,907
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	36	3,997,857,996	9,999,276,930	6,859,377,528	(2,973,227,803)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(23,686,862,975)	(3,069,064,975)	20,887,843,843	(11,532,900,855)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		40,765,675,738	14,414,133,600	110,218,050,345	73,884,480,147
6	Chi phí hoạt động khác		6,514,651,366	5,215,418,919	9,048,219,293	12,078,748,467
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		34,251,024,372	9,198,714,681	101,169,831,052	61,805,731,680
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	37	4,834,894,305	1,684,594,978	7,547,460,819	2,906,461,628
VIII	Chi phí hoạt động	38	430,884,409,562	378,989,968,693	1,097,279,369,338	1,261,854,701,446
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15	366,257,138,468	267,321,551,913	1,097,643,118,883	655,000,508,245
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16	130,716,620,970	(46,934,658,099)	356,689,209,521	(59,938,479,295)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17	235,540,517,498	314,256,210,012	740,953,909,362	714,938,987,540
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18	45,138,088,192	78,140,737,955	148,567,492,308	174,599,508,012
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19				
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20	45,138,088,192	78,140,737,955	148,567,492,308	174,599,508,012
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21	190,402,429,306	236,115,472,057	592,386,417,054	540,339,479,528
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22				
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23				



Kế toán Trưởng

(Signature)

Lập biểu

(Signature)

Nguyễn Văn Lê

Nguyễn Thị Thanh Hoa

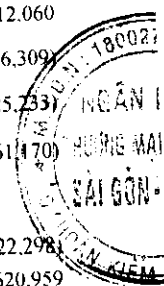
Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Tổng Giám đốc

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm 2014	Năm 2013
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		5,619,068,284,099	5,613,410,258,235
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(5,212,000,714,357)	(5,885,748,549,770)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		166,854,087,790	107,846,589,061
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		142,173,708,550	111,838,289,933
5 Thu nhập khác	05		(111,803,519,922)	59,414,700,610
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		4,132,276,340	2,315,192,810
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(1,006,644,094,611)	(1,176,686,574,680)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(86,460,942,409)	(81,589,727,453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		(484,680,914,520)	(1,249,199,821,254)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		6,375,794,720,299	11,659,726,624,108
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		5,428,247,644,864	(1,972,716,022,116)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		(7,240,766,571)	5,846,612,060
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(19,578,075,265,498)	(8,547,630,146,309)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(338,025,571,937)	(6,845,725,233)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		1,009,024,971,038	(448,163,061,170)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		(1,357,986,201,815)	(7,274,887,422,298)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		(1,194,499,328,386)	2,984,865,620,959
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		23,979,190,146,118	-
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		(11,730,574,923,018)	4,461,133,123,928
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		(476,390,065,076)	78,708,381,870
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		(6,271,815,107)	6,042,266,955
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		(713,147,354,933)	170,075,451,515
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		905,365,275,458	(133,044,116,985)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(81,604,047,904)	(339,791,699,844)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		950,705,365	1,009,606,103
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		(127,913,885)	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	1,668,765,305
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		76,449,318	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		55,382,000,000	8,000,260,483
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		7,547,460,819	2,906,461,628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(17,775,346,287)	(326,206,606,325)



Chỉ tiêu	Mã chi điều	Thuyết minh	Lưu kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm 2014	Năm 2013
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tăng vốn điều lệ	35		0	0
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38		(63,441,484,489)	(823,910,680)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41		(63,441,484,489)	(823,910,680)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42		824,148,444,682	(460,074,633,990)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43		16,177,347,193,243	11,666,557,900,461
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44			
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45		17,001,495,637,925	11,206,483,266,471

Lập biểu

Kế toán trưởng *[Signature]*

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Tổng Giám đốc *[Signature]*

[Signature]

[Signature]



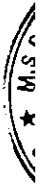
[Signature]
Nguyễn Văn Lê

Nguyễn Thị Hạnh Hoa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2014

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014
Ông Phạm Hồng Thái	Ủy viên	Miễn nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014
Bà Đàm Ngọc Bích	Ủy viên	Miễn nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiểm kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tô Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngày 28/08/2012 Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (Tên viết tắt: HBB) chính thức sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (Tên viết tắt : SHB) theo QĐ 1559/QĐ – NHNN.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2014 là 8,865,795,470,000 đồng (Tám nghìn tám trăm sáu lăm tỷ bảy trăm chín lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 30/09/2014, Ngân hàng có 5.483 nhân viên (Đầu năm 2014: 5.002 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/07/2014 và kết thúc vào ngày 30/09/2014. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm

giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và thông tư số 09/2014/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD và chi nhánh Ngân hàng nước ngoài chính thức có hiệu lực. Áp dụng Điều 8, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, trong vòng 15 ngày đầu tiên của quý III, Ngân hàng sẽ hoàn thành việc tự phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho số dư nợ tại thời điểm cuối quý II và sẽ ghi nhận chênh lệch dự phòng phát sinh vào báo cáo tài chính riêng quý III.

Số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này là kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng cho số dư nợ tài thời điểm cuối quý I theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia và Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia và Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.



Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

15. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Tín dụng</i>	<i>Đầu tư</i>	<i>Kinh doanh và huy động vốn</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014</i>					
1. Doanh thu trực tiếp	2,299,611,020,829	212,527,937,293	283,627,743,573	52,779,277,491	2,848,545,979,186
<i>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014</i>					
1. Tài sản bộ phận	101,879,907,076,498	17,253,944,232,495	25,961,320,005,416	35,079,450,000	145,130,250,764,409
2. Tài sản phân bổ	2,575,388,680,414	26,903,395,522	2,428,642,886,659	2,998,505,719,077	8,029,440,681,672
Tổng tài sản	104,455,295,756,912	17,280,847,628,017	28,389,962,892,075	3,033,585,169,077	153,159,691,446,081
1. Nợ phải trả bộ phận	(322,812,376,664)	-	(141,529,037,115,126)	(242,619,014,283)	(142,094,468,506,073)
2. Nợ phân bổ	(230,327,691,561)	(2,406,082,248)	(217,203,606,572)	(268,168,803,280)	(718,106,183,660)
Tổng công nợ	(553,140,068,225)	(2,406,082,248)	(141,746,240,721,698)	(510,787,817,563)	(142,812,574,689,733)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Đơn vị: VND			
	Trong nước			
	CN Nước ngoài	Miền Bắc	Miền Trung	
Miền Nam	Tổng cộng			
Thu nhập lãi thuần	59,452,153,940	245,084,725,679	186,156,709,217	734,938,747,319
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	3,556,300,691	21,402,038,666	(422,570,938)	28,973,921,684
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	3,997,857,996	-	3,997,857,996
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	398,954,181	8,815,199,329	56,587,572	13,831,965,329
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(23,686,862,975)	-	(23,686,862,975)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(1,319,402)	95,764,547,803	(50,046,179,678)	34,251,024,372
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	4,834,894,305	-	4,834,894,305
Chi phí hoạt động	(13,101,084,624)	(193,000,246,873)	(29,938,949,780)	(430,884,409,562)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	50,305,004,786	163,212,153,930	105,805,596,393	366,257,138,468
Hoàn Nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(5,456,919,882)	(97,439,396,770)	(51,631,669,636)	(130,716,620,970)
Tổng lợi nhuận trước thuế	44,848,084,904	65,772,757,160	54,173,926,757	235,540,517,498

16. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	515,664,811,991	310,980,008,901
Tiền mặt bằng ngoại tệ	248,651,073,987	224,492,063,029
Kim loại quý, đá quý	4,693,024,000	5,643,033,000
	769,008,909,978	541,115,104,930

17. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1,473,146,084,873	1,981,051,619,577
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	1,473,146,084,873	1,981,051,619,577

18. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3,851,083,506,108	1,474,380,468,736
- Bằng VND	1,886,599,547,924	841,991,779,231
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,964,483,958,184	632,388,689,505
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	18,726,309,064,530	16,152,196,647,863
- Bằng VND	16,984,137,064,530	14,401,511,647,863
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,742,172,000,000	1,750,685,000,000
Cho vay	2,413,578,000,000	12,636,028,000,000
- Bằng VND	1,500,000,000,000	7,945,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	913,578,000,000	4,691,028,000,000
	24,990,970,570,638	30,262,605,116,599

19. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	47,616,145,340	51,886,593,600
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	47,616,145,340	51,886,593,600
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
<i>Chứng khoán kinh doanh khác</i>		
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	(15,112,011,229)	(22,871,668,627)
Tổng	32,504,134,111	29,014,924,973

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	5,049,596,656,000	7,240,766,570	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,728,518,671,000	4,360,785,000	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1,321,077,985,000	2,879,981,570	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	4,001,790,424,255		6,271,815,107
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,079,753,638,950		471,934,831
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	922,036,785,305		5,799,880,276

20. Cho vay khách hàng

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	94,210,579,732,677	75,234,958,841,666
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6,806,156,000	7,213,156,000
Cho thuê tài chính	-	
Các khoản trả thay khách hàng	51,736,600,637	19,581,969,200
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	602,040,398,239	19,332,939,529
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	1,228,584,079,407	1,228,584,079,407
	96,099,746,966,959	76,509,670,985,802

20.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	89,844,861,334,077	69,678,553,766,331
Nợ cần chú ý	2,575,128,271,991	2,352,445,687,051
Nợ dưới tiêu chuẩn	392,311,493,991	144,391,408,890
Nợ nghi ngờ	312,686,702,131	434,849,602,395
Nợ có khả năng mất vốn	1,603,860,072,524	2,524,550,316,059
Các khoản nợ chờ xử lý - Vinashin	1,228,584,079,407	1,228,584,079,407
	95,957,431,954,122	76,363,374,860,133
Các khoản REPO với khách hàng của SHB AMC	1,700,000,000	2,200,000,000
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	140,615,012,837	144,096,125,669
	96,099,746,966,959	76,509,670,985,802

Tỷ lệ nợ

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tỷ lệ nợ quá hạn	5.08%	7.13%
Tỷ lệ nợ xấu	2.40%	4.06%

20.2. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/09/2014		31/12/2013	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Công ty Nhà nước	2,571,653	2.68	3,092,034	4.04
Công ty TNHH Nhà nước	5,472,244	5.69	6,880,580	8.99
Công ty TNHH khác	22,345,909	23.25	15,592,421	20.21
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	4,357,565	4.53	4,708,526	6.15
Công ty cổ phần khác	39,878,870	41.50	25,400,736	33.20
Công ty hợp danh	86,697	0.09	5,968	0.01
Doanh nghiệp tư nhân	3,807,964	3.96	1,044,199	1.36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	158,504	0.16	45,684	0.06
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	39,306	0.04	129,239	0.17
Hộ kinh doanh, cá nhân	14,679,533	15.28	17,745,499	23.19
Thành phần kinh tế khác	1,330,604	1.38	622,650	0.81
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	1,700	0.00	2,200	0.00
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	140,615	0.15	144,096	0.19
Dư nợ chờ xử lý	1,228,584	1.28	1,228,584	1.61
	96,099,747	100.00	76,509,671	100.00

20.3. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/09/2014		31/12/2013	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	20,106,662	20.92	16,523,844	21.60
Khai khoáng	4,710,409	4.90	5,061,999	6.62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,738,439	12.21	12,568,304	16.43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,681,580	2.79	2,630,550	3.44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	14,340	0.01	19,045	0.02
Xây dựng	15,425,172	16.05	7,134,663	9.33
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14,115,188	14.69	11,586,162	15.14
Vận tải kho bãi	3,486,367	3.63	3,864,980	5.05
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,933,283	2.01	2,101,590	2.75
Thông tin và truyền thông	117,211	0.12	80,742	0.11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,209,241	1.26	647,902	0.85
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,380,140	7.68	3,500,575	4.58
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13,130	0.01	52,355	0.07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,575,706	2.68	42,081	0.06
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1,639	0.00	-	0.00
Giáo dục và đào tạo	24,368	0.03	51,268	0.07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	97,584	0.10	93,586	0.12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	46,001	0.05	30,490	0.04
Hoạt động dịch vụ khác	9,033,978	9.40	9,121,126	11.92
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	18,408	0.02	23,527	0.03
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0.00	-	0.00
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	1,700	0.00	2,200	0.00
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	140,615	0.15	144,096	0.19
Dư nợ chờ xử lý	1,228,584	1.28	1,228,584	1.61
Tổng dư nợ	96,099,747	100	76,509,671	100

21. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	476,303,411,330	711,317,305,137
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	91,265,041,435	31,518,984,150
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		
Số dư cuối kỳ	567,568,452,765	742,836,289,287
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	367,415,267,224	907,419,723,637
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	108,888,144,106	-196,102,418,500
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	476,303,411,330	711,317,305,137

22. Chứng khoán đầu tư
22.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/09/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	6,121,237,104,030	8,053,509,051,889
Chứng khoán Chính phủ	2,897,475,734,427	4,092,467,004,592
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	55,878,036,270	58,753,713,984
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,167,883,333,333	3,902,288,333,313
<i>Chứng khoán Vốn</i>	48,112,869,317	48,112,869,317
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,688,790,000	11,688,790,000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,424,079,317	36,424,079,317
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(7,076,319,317)	(8,842,722,617)
	6,162,273,654,030	8,092,779,198,589

22.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	2,809,557,670,084	4,213,522,288,822
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	3,656,980,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	4,227,047,072,402	2,691,727,082,319
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(166,686,945,272)	-
	6,869,917,797,214	10,562,229,371,141

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Góp vốn liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	345,045,625,375	400,427,625,375
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(57,564,106,973)	(38,923,701,817)
	287,481,518,402	361,503,923,558

24. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	192,365	279,965	147,263	81,932	22,051	723,576
Số tăng trong kỳ	2,115	10,745	19,046	4,206	2,832	38,944
- Mua trong kỳ	2,115	10,745	19,046	4,206	2,832	38,944
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	967	671	1,021	1,000	785	4,443
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		599		341	444	1,384
- Giảm khác	967	72	1,021	659	341	3,059
Số dư cuối kỳ	193,514	290,039	165,289	85,138	24,098	758,077
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	38,610	142,239	69,012	52,984	14,781	317,627
Số tăng trong kỳ	6,462	29,412	16,717	10,017	6,222	68,829
- Khấu hao trong kỳ	6,462	29,412	16,717	10,017	6,222	68,829
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	20	1,329	3,526	625	1,116	6,615
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	20	1,329	3,526	625	1,116	6,615
Số dư cuối kỳ	45,053	170,322	82,203	62,376	19,887	379,841
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	153,755	137,726	78,251	28,947	7,270	405,949
Tại ngày cuối kỳ	148,460	119,717	83,085	22,762	4,211	378,236

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	194,729	211,138	148,046	123,134	23,196	700,243
Số tăng trong kỳ	11,126	88,858	3,167	9,796	7,933	120,880
- Mua trong kỳ	8,468	88,770	3,115	9,363	1,626	111,342
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	2658	88	52	433	6,307	9,538
Số giảm trong kỳ	13,490	20,031	3,950	50,998	9,078	97,547
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,751	3,153	6,644	304	15,852
- Giảm khác	13,490	14,280	797	44,354	8,774	81,695
Số dư cuối kỳ	192,365	279,965	147,263	81,932	22,051	723,576
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34,465	121,783	56,229	75,470	13,412	301,360
Số tăng trong kỳ	10,386	35,922	14,659	10,952	4,795	76,714
- Khấu hao trong kỳ	8,911	35,922	14,659	10,952	403	70,847
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	1,475	-	-	-	4,392	5,867
Số giảm trong kỳ	6,241	15,466	1,876	33,438	3,426	60,447
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,953	1,209	-	-	6,162
- Giảm khác	6,241	10,513	667	33,438	3,426	54,285
Số dư cuối kỳ	38,610	142,239	69,012	52,984	14,781	317,627
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	160,264	89,355	91,817	47,663	9,784	398,883
Tại ngày cuối kỳ	153,755	137,726	78,251	28,947	7,270	405,949

25. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,629,594	198,493	37,608	3,865,696
Số tăng trong kỳ	-	15,446	62	15,509
- Mua trong kỳ		15,446	-	15,446
- Tăng khác			62	62
Số giảm trong kỳ	-	233	62	295
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác		233	62	295
Số dư cuối kỳ	3,629,594	213,707	37,608	3,880,909
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,174	103,539	11,398	120,111
Số tăng trong kỳ	419	21,231	3,429	25,079
- Khấu hao trong kỳ	419	21,231	3,429	25,079
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ	-	63	56	119
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác		63	56	119
Số dư cuối kỳ	5,593	124,708	14,771	145,071
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,624,420	94,954	26,210	3,745,585
Tại ngày cuối kỳ	3,624,001	88,999	22,838	3,735,838